

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,246,967,335,188	1,098,706,495,336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	101,684,463,139	194,316,852,765
1. Tiền	111		44,184,463,139	15,816,852,765
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,500,000,000	178,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220,399,637,621	258,852,690,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	11,056,617,621	14,852,690,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	(2,156,980,000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	211,500,000,000	244,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	601,714,828,747	385,307,566,939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		491,044,011,103	356,141,108,384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		114,515,832,454	41,909,216,277
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		13,882,822,531	4,985,079,619
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	296,159,975,100	248,990,899,793
1. Hàng tồn kho	141		348,059,448,083	315,808,397,092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51,899,472,983)	(66,817,497,299)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,008,430,581	11,238,485,839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,660,119,611	2,278,808,026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,922,832,485	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	11,425,478,485	8,959,677,813
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		404,162,127,131	419,098,382,429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,101,998,985	12,966,243,985
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,101,998,985	12,966,243,985
II. Tài sản cố định	220		124,935,047,011	133,132,090,176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	42,718,299,305	49,330,640,225
- Nguyên giá	222		216,935,136,748	273,663,204,504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174,216,837,443)	(224,332,564,279)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	82,216,747,706	83,801,449,951
- Nguyên giá	228		92,948,636,099	92,948,636,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,731,888,393)	(9,147,186,148)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,517,829,893	1,262,797,026
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	5,517,829,893	1,262,797,026
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		271,372,555,571	270,502,555,571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	207,612,555,571	207,612,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,970,000,000	11,970,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,870,000,000	55,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(4,080,000,000)	(4,080,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,234,695,671	1,234,695,671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,234,695,671	1,234,695,671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,651,129,462,319	1,517,804,877,765



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		601,108,239,633	419,453,277,293
I. Nợ ngắn hạn	310		601,108,239,633	419,453,277,293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	199,171,711,788	67,600,245,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,981,290,055	20,243,699,822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	427,322,208	1,471,151,016
4. Phải trả người lao động	314		17,666,790,585	21,023,016,014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	19,466,250,927	35,070,714,302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	82,314,383,213	13,272,719,647
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	137,216,872,331	131,106,596,717
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	17,123,811,273	39,171,814,161
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88,739,807,253	90,493,319,635
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,050,021,222,686	1,098,351,600,472
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1,044,932,692,220	1,093,263,070,006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(67,111,563,046)	(65,785,600,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		360,674,262,490	360,674,262,490
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,381,157,301	110,385,572,087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,611,374,087	12,822,471,242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46,769,783,214	97,563,100,845
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,651,129,462,319	1,517,804,877,765

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	410,081,373,975	398,236,226,279	1,178,442,437,269	1,075,904,638,754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	955,050,318	1,040,537,748	3,037,563,020	2,540,894,972
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		409,126,323,657	397,195,688,531	1,175,404,874,249	1,073,363,743,782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	351,281,950,278	310,199,679,862	955,696,917,122	835,874,494,390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57,844,373,379	86,996,008,669	219,707,957,127	237,489,249,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11,455,581,504	16,603,094,789	47,226,123,281	52,842,773,285
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,714,848,323	470,356,530	7,427,223,975	653,244,142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,495,782,166	630,596,035	5,121,650,340	763,615,400
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	21,454,852,952	44,291,584,824	94,712,468,682	112,662,306,845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	17,620,729,310	27,028,958,523	51,857,265,662	65,775,339,929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26,509,524,298	31,808,203,581	112,937,122,089	111,241,131,761
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,166,102,985	145,694,291	2,366,075,777	354,263,407
12. Chi phí khác	32	VI.8	67,138,181	79,555,714	179,636,315	249,925,197
13. Lợi nhuận khác	40		2,098,964,804	66,138,577	2,186,439,462	104,338,210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,608,489,102	31,874,342,158	115,123,561,551	111,345,469,971
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	4,855,436,920	5,866,258,950	21,466,679,337	20,837,426,306
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23,753,052,182	26,008,083,208	93,656,882,214	90,508,043,665

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019



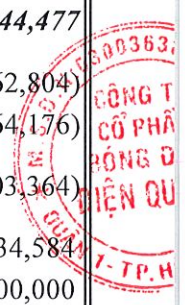
Tổng Giám Đốc

Hồ Quỳnh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			115,123,561,551	111,345,469,971
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		(48,531,024,591)	10,191,072,245
- Các khoản dự phòng	03		(12,761,044,316)	4,691,386,422
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,319,717,438)	(42,951,399,561)
- Chi phí lãi vay	06		5,121,650,340	763,615,400
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,633,425,546	84,040,144,477
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(207,008,817,480)	(36,969,862,804)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,251,050,991)	(29,698,264,176)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		184,165,189,172	(39,728,103,364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,381,311,585)	50,534,584
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		3,796,072,379	1,695,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,121,650,340)	(763,615,400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24,241,265,662)	(24,624,078,109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			200,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,753,512,382)	(1,494,000,091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78,162,921,343)	(47,292,244,883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		52,473,034,889	(7,435,266,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			230,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57,000,000,000)	(708,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89,500,000,000	752,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,845,809,639	41,676,399,561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		118,818,844,528	70,072,042,240



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1,325,963,000)	(24,924,940,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	241,847,570,264	135,827,330,467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235,737,294,650)	(50,171,803,684)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(138,072,625,425)	(79,347,160,993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(133,288,312,811)	(18,616,574,210)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(92,632,389,626)	4,163,223,147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194,316,852,765	190,153,629,618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	101,684,463,139	194,316,852,765

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	489,531,286	678,438,113
1.2- Tiền gửi ngân hàng	43,694,931,853	15,138,414,652
1.3- Các khoản tương đương tiền	57,500,000,000	178,500,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>101,684,463,139</u>	<u>194,316,852,765</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	11,056,617,621	14,852,690,000
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,156,980,000)	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	211,500,000,000	244,000,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>220,399,637,621</u>	<u>258,852,690,000</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	491,044,011,103	356,141,108,384
Trả trước cho người bán	114,515,832,454	41,909,216,277
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	13,882,822,531	4,985,079,619
Dự phòng phải thu khó đòi	(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
Cộng	<u>601,714,828,747</u>	<u>385,307,566,939</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>348,059,448,083</u>	<u>315,808,397,092</u>
Nguyên liệu, vật liệu	178,478,351,376	174,323,637,811
Công cụ, dụng cụ	115,110,278	99,250,972
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,322,052,923	13,592,301,963
Thành phẩm	91,096,861,432	84,725,665,411
Hàng hóa	52,047,072,074	43,067,540,935
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(51,899,472,983)</u>	<u>(66,817,497,299)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>296,159,975,100</u>	<u>248,990,899,793</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10,660,119,611	2,278,808,026
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	10,660,119,611	2,278,808,026

6. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	1,101,998,985	12,966,243,985
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	1,101,998,985	12,966,243,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	71,059,527,348	161,758,884,546	34,149,018,099	6,695,774,511	273,663,204,504
Số tăng trong kỳ	-	617,442,811	778,750,909	-	1,396,193,720
- <i>Mua trong kỳ</i>		617,442,811	778,750,909		1,396,193,720
Số giảm trong kỳ	640,676,273	55,922,153,596	1,561,431,607		
- Thanh lý, nhượng bán	640,676,273	55,922,153,596	1,561,431,607		
Số dư cuối kỳ	70,418,851,075	106,454,173,761	33,366,337,401	6,695,774,511	216,935,136,748
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32,479,626,842	160,952,083,072	24,992,014,128	5,908,840,237	224,332,564,279
Số tăng trong kỳ	1,877,036,399	928,231,537	4,485,864,334	707,402,370	7,998,534,640
Số giảm trong kỳ	640,676,273	55,922,153,596	1,551,431,607		
Số dư cuối kỳ	33,715,986,968	105,958,161,013	27,926,446,855	6,616,242,607	174,216,837,443
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38,579,900,506	806,801,474	9,157,003,971	786,934,274	49,330,640,225
Tại ngày cuối kỳ	36,702,864,107	496,012,748	5,439,890,546	79,531,904	42,718,299,305

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	84,062,957,737	346,697,400	8,538,980,962	92,948,636,099
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84,062,957,737	346,697,400	8,538,980,962	92,948,636,099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,677,883,650	346,697,400	6,122,605,098	9,147,186,148
Số tăng trong kỳ	111,323,265	-	1,473,378,980	1,584,702,245
- Khấu hao trong kỳ/năm	111,323,265		1,473,378,980	1,584,702,245
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,789,206,915	346,697,400	7,595,984,078	10,731,888,393
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	81,385,074,087	-	2,416,375,864	83,801,449,951
Tại ngày cuối kỳ	81,273,750,822	-	942,996,884	82,216,747,706

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	5,517,829,893	1,262,797,026
Cộng	5,517,829,893	1,262,797,026

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,234,695,671	1,234,695,671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,234,695,671	1,234,695,671

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	199,171,711,788	67,600,245,979
Người mua trả tiền trước	38,981,290,055	20,243,699,822
	238,153,001,843	87,843,945,801

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải nộp	1,471,151,016	149,871,165,275	150,914,994,083	427,322,208
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,471,151,016	118,309,509,585	119,353,338,393	427,322,208
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	31,327,775,530	31,327,775,530	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	16,880,160	16,880,160	-
- Các loại thuế khác	-	217,000,000	217,000,000	-
b) Phải thu	8,959,677,813	33,713,554,652	36,179,355,324	11,425,478,485
- Thuế xuất, nhập khẩu	5,532,229,011	4,890,049,978	4,494,942,994	5,137,122,027
- Thuế thu nhập cá nhân	1,966,462,997	7,100,835,337	7,187,156,668	2,052,784,328
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,443,713,324	21,466,679,337	24,241,265,662	4,218,299,649
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17,272,481	255,990,000	255,990,000	17,272,481

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	12,648,578,850
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-
- Chi phí bảo hộ lao động	-	3,414,150,000
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	3,197,004,029	3,441,757,711
- Các khoản trích trước khác	7,449,992,110	6,746,972,953
Cộng	19,466,250,927	35,070,714,302

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	3,072,248,152	2,675,535,019
- Bảo hiểm xã hội	239,853,058	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79,002,282,003	10,597,184,628
Cộng	82,314,383,213	13,272,719,647

15. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	137,216,872,331	241,847,570,264	235,737,294,650	131,106,596,717
Cộng	137,216,872,331	241,847,570,264	235,737,294,650	131,106,596,717

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	17,123,811,273	39,171,814,161
Cộng	17,123,811,273	39,171,814,161

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	<u>343,594,160,000</u>	100	<u>343,594,160,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	314,583,420,000
Vốn góp tăng trong năm	-	29,010,740,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,099,150	3,065,730
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,099,150	3,065,730
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,260,266	31,293,686
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,260,266	31,293,686
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	4,973,405,557
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	200,000,000
Chi sự nghiệp	-	84,875,091
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	410,081,373,975	1,075,904,638,754
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	955,050,318	2,540,894,972
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	955,050,318	2,076,736,349
Doanh thu thuần	<u><u>409,126,323,657</u></u>	<u><u>1,073,363,743,782</u></u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	351,281,950,278	835,874,494,390
Cộng giá vốn hàng bán	<u><u>351,281,950,278</u></u>	<u><u>835,874,494,390</u></u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	10,206,580,270	33,874,535,438
Doanh thu hoạt động tài chính	1,216,500,000	9,076,864,123
Lãi chênh lệch tỷ giá	32,501,234	9,891,373,724
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u><u>11,455,581,504</u></u>	<u><u>52,842,773,285</u></u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1,495,782,166	763,615,400
Dự phòng giảm giá đầu tư	2,156,980,000	(441,330,250)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62,086,157	330,958,992
CP tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	<u><u>3,714,848,323</u></u>	<u><u>653,244,142</u></u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	16,946,397,825	34,596,334,766
Chi phí vật liệu	348,478,347	127,781,207
Chi phí khấu hao	659,773,366	2,278,978,438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,405,393,668	17,973,829,242
Chi phí khác	(4,905,190,254)	57,685,383,192
Cộng chi phí bán hàng	<u><u>21,454,852,952</u></u>	<u><u>112,662,306,845</u></u>

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10,170,415,750	27,561,795,870
Chi phí đồ dùng văn phòng	198,554,088	966,277,691
Chi phí khấu hao	1,181,092,709	6,014,519,975
Thuế phí, lệ phí	158,440,080	103,240,342
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	-
Chi phí dự phòng, kiểm toán	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,083,514,360	6,898,279,819
Chi phí khác	4,828,712,323	15,412,404,757
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u><u>17,620,729,310</u></u>	<u><u>56,956,518,454</u></u>

8 Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	230,909,091
Thu nhập khác	2,166,102,985	123,354,316
Cộng thu nhập khác	2,166,102,985	354,263,407

9 Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	67,138,181	249,925,197
Cộng chi phí khác	67,138,181	249,925,197

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	39,000,000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	418,150,865
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	3,010,102
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	16,784,265,273
		Mua hàng hóa	26,377,909,703

Cho đến ngày 31/12/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	104,522,415
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17,727,837,341
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	31,605,356
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	8,198,045,912

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng